

I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm)

Chọn ý A, B, C hay D có nội dung đúng nhất trong các câu sau:

Câu 1. Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực không tiếp xúc:

- A. Vận động viên đang nâng tạ
B. Giọt mưa đang rơi
C. Nhân viên đang đẩy thùng hàng lên xe
D. Bạn An đang đóng đinh vào tường

Câu 2. Theo em, dạng năng lượng nào không phải năng lượng tái tạo?

- A. Năng lượng khí đốt.
B. Năng lượng thủy triều.
C. Năng lượng gió
D. Năng lượng mặt trời

Câu 3. Đơn vị của năng lượng trong hệ SI là

- A. Niu- ton (N). B. độ C ($^{\circ}\text{C}$). C. Jun (J). D. kilogam (kg).

Câu 4. Loại thức ăn nào sau đây chứa nhiều chất đạm?

- A. Rau xanh. B. Gao. C. Thịt. D. Ngô.

Câu 5. Nhóm thực vật nào có hạt, không có hoa?

- A. Hạt trần. B. Hạt kín. C. Rêu. D. Dương xỉ.

Câu 6. Nhóm nào sau đây gồm các động vật thuộc ngành Động vật có xương sống?

- A. Giun đất, châu chấu, rắn, chuột, gà. C. Tôm, Ốc sên, nhện, kiến, mối.
B. Mèo rừng, ngựa, voi, trâu, mực. D. Cá chép, lươn, rùa, khỉ, chim sâu.

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu 1 (0,45 điểm): Một vật có khối lượng là 430g, vậy trọng lượng của vật là bao nhiêu?

Câu 2 (0,9 điểm): Nêu các tiêu chí để phân loại năng lượng?

Câu 3 (1,65 điểm):

- a.Kể tên một số dạng năng lượng mà em đã học?
b.Lấy 1 ví dụ về một dạng năng lượng?

Câu 4 (1,5 điểm)

- Kể tên 4 loại lương thực phổ biến ở Việt Nam.
- Nêu một số tính chất và ứng dụng của 4 loại lương thực đó.
- Hằng ngày, em thường làm gì giúp bố mẹ để giữ gìn vệ sinh an toàn thực phẩm cho gia đình?
- Tại sao trên bao bì và vỏ hộp các loại thực phẩm thường ghi hạn sử dụng?

Câu 5 (0,9 đ).

- So sánh Rêu và Dương xỉ?
- Vì sao chúng ta cần phải tích cực trồng cây gây rừng?

Câu 6 (1,6 đ)

- Kể tên các ngành động vật không xương sống và nêu đại diện từng ngành?
- Em hãy đề xuất các biện pháp phòng chống giun, sán kí sinh ở người?

-----HẾT-----

PHÒNG GD VÀ ĐT NGHĨA HÀNH
TRƯỜNG THCS HÀNH THUẬN

HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM

Môn: KHTN 6

I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm)

Mỗi câu trả lời đúng được 0,5 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6
Ý đúng	B	A	C	C	A	D

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm																									
Câu 1 (0,45đ)	Vật có khối lượng 100g thì trọng lượng 1N. Nên vật có khối lượng 430g thì trọng lượng là 4,3N.	0,45																									
Câu 2 (0,9 đ)	Các tiêu chí để phân loại năng lượng là: -Theo nguồn tạo ra năng lượng. -Theo nguồn gốc vật chất của năng lượng. -Theo mức độ ô nhiễm môi trường.	0,3 0,3 0,3																									
Câu 3 (1,65 đ)	a.Một số dạng năng lượng đã học: động năng, thế năng hấp dẫn, thế năng đàn hồi, quang năng, nhiệt năng, điện năng, hóa năng. b.Lấy được 1 ví dụ: chạy bộ,...	1,35 0,3																									
Câu 4 (1,5đ)	a. 4 loại lương thực phổ biến ở Việt nam: lúa, ngô, khoai lang, sắn. b. Tính chất và ứng dụng của 4 loại lương thực: <table><tr><td>Lương thực</td><td>Gạo</td><td>Ngô</td><td>Khoai lang</td><td>Sắn</td></tr><tr><td>Đặc điểm</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Trạng thái</td><td>Hạt</td><td>Bắp, hạt</td><td>Củ</td><td>Củ</td></tr><tr><td>Tính chất</td><td>Dẻo</td><td>Dẻo</td><td>Bùi</td><td>Bùi</td></tr><tr><td>Ứng dụng</td><td>Nấu cơm, làm bột chế biến các loại bánh, lên men sản xuất rượu...</td><td>Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, lên men sản xuất rượu, làm thức ăn cho gia súc, gia cầm...</td><td>Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, làm thức ăn cho gia súc, gia cầm...</td><td>Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, làm thức ăn cho gia súc, lên men sản xuất rượu hoặc cồn công nghiệp...</td></tr></table> c. Một số công việc em có thể làm hằng ngày để giúp bố mẹ giữ vệ sinh an toàn thực phẩm cho gia đình:	Lương thực	Gạo	Ngô	Khoai lang	Sắn	Đặc điểm					Trạng thái	Hạt	Bắp, hạt	Củ	Củ	Tính chất	Dẻo	Dẻo	Bùi	Bùi	Ứng dụng	Nấu cơm, làm bột chế biến các loại bánh, lên men sản xuất rượu...	Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, lên men sản xuất rượu, làm thức ăn cho gia súc, gia cầm...	Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, làm thức ăn cho gia súc, gia cầm...	Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, làm thức ăn cho gia súc, lên men sản xuất rượu hoặc cồn công nghiệp...	0,3 0,6 <
Lương thực	Gạo	Ngô	Khoai lang	Sắn																							
Đặc điểm																											
Trạng thái	Hạt	Bắp, hạt	Củ	Củ																							
Tính chất	Dẻo	Dẻo	Bùi	Bùi																							
Ứng dụng	Nấu cơm, làm bột chế biến các loại bánh, lên men sản xuất rượu...	Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, lên men sản xuất rượu, làm thức ăn cho gia súc, gia cầm...	Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, làm thức ăn cho gia súc, gia cầm...	Luộc, làm bột chế biến các loại bánh, làm thức ăn cho gia súc, lên men sản xuất rượu hoặc cồn công nghiệp...																							

	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn thực phẩm sạch, an toàn khi đi chợ hoặc đi siêu thị. - Tự trồng rau trong vườn hoặc thùng xốp... - Chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn, hợp vệ sinh(dùng nước sạch để rửa thực phẩm, vệ sinh dụng cụ chế biến,...) <p>d. Bởi vì: Thực phẩm dễ bị phân hủy bởi các vi sinh vật hoặc bị oxi hóa trong không khí dẫn đến hư hỏng. Do đó, nên sử dụng thực phẩm trong thời gian qui định để tránh bị ngộ độc do thực phẩm hư hỏng.</p>		0,2
Câu 5 (0,9 đ)	Rêu	Dương xỉ	
	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có rễ chính thức, chưa có mạch dẫn. - Bào tử nằm ở ngọn cây. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có rễ chính thức, có mạch dẫn. - Bào tử nằm ở mặt dưới của lá. 	0,3
	<p>* Giống nhau: + Điều sống nơi ẩm. + Điều sinh sản bằng bào tử.</p>		0,25
	<p>a.</p> <p>b. - HS nêu được vai trò của thực vật đối với tự nhiên và vai trò của thực vật đối với việc bảo vệ môi trường.</p> <p>- Xác định được ý thức bảo vệ thực vật , bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của toàn dân.</p>		0,25 0,25 0,10
Câu 6 (1,6 đ)	a. Các ngành Động vật không xương sống:		
	+ Ruột khoang: Sứa , thủy tức,..		0,25
	+ Các ngành giun: giun đũa; giun đất; sán lá gan,...		0,25
	+ Thân mềm: Ốc sên, mực,....		0,20
	+ Chân khớp: Kiến , ong, châu chấu,..		0,20
	b. Các biện pháp phòng chống giun, sán kí sinh ở người:		
	- Vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường tốt.		0,25
	- Thực hiện tốt vệ sinh an toàn thực phẩm (ăn chín, uống chín).		0,25
	- Không đi chân đất hay tắm/lội nước nơi ô nhiễm.		0,10
	- Xỏ giun định kì 6 tháng 1 lần.		0,10

PHÒNG GD VÀ ĐT NGHĨA HÀNH
TRƯỜNG THCS HÀNH THUẬN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM GIỮA HỌC KÌ II.

Năm học 2021- 2022

Môn: KHTN 6

Mức độ	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng (thấp)		Vận dụng (cao)		Tổng
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
Chủ đề (nội dung)									
CHỦ ĐỀ 9: Lực	Nhận biết được lực tiếp xúc và không tiếp xúc							Vận dụng tính được trọng lượng của vật	
<i>Số câu:</i> <i>TSĐ:</i> <i>TL:%</i>	C1 0,5đ 5%							C1 0,45đ 4,5%	2 0,95đ 9,5%
CHỦ ĐỀ 10: Năng lượng và cuộc sống	Nhận biết được năng lượng tái tạo và đơn vị của năng lượng	Biết 1 ví dụ về năng lượng		Hiểu được các dạng năng lượng		Vận dụng tiêu chí để phân loại năng lượng			
<i>Số câu:</i> <i>TSĐ:</i> <i>TL:%</i>	C2, C3 1đ 10%	C3b 0,3đ 3%		C3a 1,35đ 13,5%		C2 0,9đ 9%			4 3,55đ 35,5%
<i>Số câu:</i> <i>TSĐ:</i> <i>TL:%</i>	3 1,8đ 18%		1 1,35đ 13,5%		1 0,9đ 9%		1 0,45đ 4,5%		6 4,5đ 45%
CHỦ ĐỀ 4: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng . Tính chất	Biết loại thức ăn chứa nhiều chất đạm.	Kể tên 4 loại lương thực phổ biến ở Việt Nam.		Hiểu được một số tính chất và ứng dụng của 4 loại lương thực đó.		Em thường làm gì giúp bố mẹ để giữ gìn vệ sinh an toàn thực phẩm cho gia đình?		Tại sao trên bao bì và vỏ hộp các loại thực phẩm thường ghi hạn sử dụng?	

và ứng dụng của chúng.						đình.			
<i>Số câu:</i> <i>TSD:</i> <i>TL: %</i>	<i>C4</i> <i>0,5đ</i> <i>5%</i>	<i>C4a</i> <i>0,3đ</i> <i>3%</i>		<i>C4b</i> <i>0,6đ</i> <i>6%</i>		<i>C4c</i> <i>0,4đ</i> <i>4%</i>		<i>C4d</i> <i>0,2đ</i> <i>2%</i>	<i>2</i> <i>2đ</i> <i>20%</i>
CHỦ ĐỀ 8. Thực vật	Đặc điểm thực vật Hạt trần			So sánh Rêu và Dương xỉ				Giải thích hiện tượng thực tế liên quan đến vai trò thực vật.	
<i>Số câu:</i> <i>TSD:</i> <i>TL: %</i>	1 (C ₅) 0,5đ 5%			1/2 (C _{5a}) 0,55đ 5,5%				1/2(C _{5b}) 0,35đ 3,5%	2 1,4đ 14%
CHỦ ĐỀ 8. Động vật		.Các ngành ĐV không xương sống	Phân biệt ĐV CXS và ĐV KXS			Đề xuất biện pháp phòng bệnh giun sán kí sinh			
<i>Số câu:</i> <i>TSD:</i> <i>TL: %</i>		1/2 (C _{6a}) 0,9đ 9%	1(C ₆) 0,5đ 5%			1/2 (C _{6,b}) 0,7đ 7%			2 2,1đ 21%
<i>Số câu:</i> <i>TSD:</i> <i>TL: %</i>	<i>1,5</i> <i>1,4 đ</i> <i>14%</i>		<i>1,5</i> <i>1,05đ</i> <i>10,5%</i>		<i>1/2</i> <i>0,7đ</i> <i>7%</i>		<i>1/2</i> <i>0,35đ</i> <i>3,5%</i>		<i>4</i> <i>3,5 đ</i> <i>35%</i>
TSC	4	1	2	1	1	1		2	12
TSD	4,0		3,0		2,0		1,0		10
TL: %	40%		30%		20%		10%		100